



Ký bởi: CỤC QUẢN
LÝ DƯỢC
Cơ quan: BỘ Y TẾ
Ngày ký: 08-10-
2026 15:45:16
0000

BỘ Y TẾ
CỤC QUẢN LÝ DƯỢC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 861 /QĐ-QLD

Hà Nội, ngày 08 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố Danh mục thuốc đối chứng
dùng trong thử tương đương sinh học – Đợt 2

CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ DƯỢC

Căn cứ Luật Dược ngày 06 tháng 4 năm 2016; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dược ngày 21 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 313/2026/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2026 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Thông tư số 07/2022/TT-BYT ngày 05 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định thuốc phải thử tương đương sinh học và các yêu cầu đối với hồ sơ báo cáo số liệu nghiên cứu tương đương sinh học trong đăng ký lưu hành thuốc tại Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 2386/QĐ-BYT ngày 22 tháng 07 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Quản lý Dược thuộc Bộ Y tế;

Căn cứ kết luận của Hội đồng tư vấn cấp giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc tại biên bản họp ngày 25 tháng 8 năm 2026 tại Công văn số 33/HĐTV-VPHD ngày 16/09/2026 của Văn phòng Hội đồng tư vấn cấp GĐKLH thuốc, nguyên liệu làm thuốc;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Đăng ký thuốc - Cục Quản lý Dược.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Danh mục thuốc đối chứng dùng trong thử tương đương sinh học - Đợt 2 gồm 259 thuốc tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

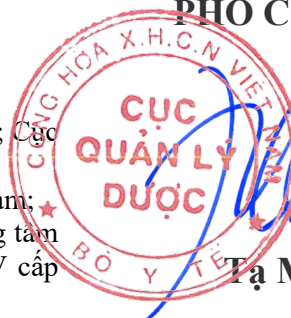
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các cơ sở kinh doanh dược chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- TT. Đỗ Xuân Tuyên (để b/c);
- Cục trưởng (để b/c);
- Cục Quân Y - Bộ Quốc phòng, Cục Y tế - Bộ Công an; Cục Y tế GTVT - Bộ Xây dựng;
- Bộ Tài chính: Cục Hải quan, Bảo hiểm xã hội Việt Nam;
- Bộ Y tế: Vụ PC, Cục QLYDCT, Cục QLKCB, Trung tâm mua sắm tập trung thuốc quốc gia, Văn phòng HĐTV cấp GĐKLH thuốc, NLLT;
- Viện KN thuốc TW, Viện KN thuốc TP. HCM;
- Tổng Công ty Dược Việt Nam- CTCP;
- Các Bệnh viện & Viện có giường bệnh trực thuộc Bộ Y tế;
- Các phòng Cục QLD: QLKDD, QLCLT, PCHN, QLGT, VP Cục; Website Cục QLD;
- Lưu: VT, ĐKT (02b).

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG



Tạ Mạnh Hùng

Phụ lục
DANH MỤC 259 THUỐC ĐỐI CHỨNG DỪNG TRƯNG THỦ TƯƠNG ĐƯƠNG SINH HỌC
(ĐỢT 2)

(Kèm theo Quyết định số 861...../QĐ-QLD ngày 08...../10...../2026 của Cục Quản lý Dược)

STT	Hoạt chất, Hàm lượng/Nồng độ	Dạng bào chế	Tên thuốc	Số đăng ký	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất
1.	Abemaciclib 200mg	Viên nén bao phim	Verzenio	001110440423	- Cơ sở sản xuất: Lilly del Caribe, Inc. - Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Lilly, S.A.	Puerto Rico
2.	Abiraterone acetate 500mg	Viên nén bao phim	Zytiga	300114134124	- Cơ sở sản xuất: Patheon France - Cơ sở đóng gói, xuất xưởng: Janssen Cilag S.p.A.	France
3.	Abiraterone acetate 250mg	Viên nén	Zytiga	754114177823	- Cơ sở sản xuất: Patheon Inc. - Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Janssen Cilag S.P.A	Canada
4.	Acalabrutinib 100mg	Viên nang cứng	Calquence	730110017023	AstraZeneca AB	Sweden
5.	Acalabrutinib (dưới dạng Acalabrutinib maleate) 100mg	Viên nén bao phim	Calquence	730110980924	AstraZeneca AB	Sweden
6.	Acarbose 100mg	Viên nén	Glucobay 100mg	400110130024	Bayer AG	Germany
7.	Acarbose 50mg	Viên nén	Glucobay 50mg	400110130124	Bayer AG	Germany
8.	Acid (RS)-3-methyl-2-oxovaleric (α -ketoanalogue to DL-isoleucin), muối calci 67mg; Acid 4-methyl-2-oxovaleric (α -ketoanalogue to leucin), muối calci 101mg; Acid 2-oxo-3-phenylpropionic (α -ketoanalogue to	Viên nén bao phim	Ketosteril	VN-16263-13	Labesfal - Laboratórios Almiro, S.A	Portugal

STT	Hoạt chất, Hàm lượng/Nồng độ	Dạng bào chế	Tên thuốc	Số đăng ký	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất
	phenylalanin), muối calci 68mg; Acid 3-methyl-2-oxobutyric (α -ketoanalogue to valin), muối calci 86,0mg; Acid (RS)-2-hydroxy-4-methylthiobutyric (α -hydroxyanalogue to DL-methionin), muối calci 59mg; L-lysin acetat 105mg (tương đương với 75mg L-lysin); L-threonin 53mg; L-tryptophan 23mg; L-histidin 38mg; L-tyrosin 30mg					
9.	Acid acetylsalicylic 100mg; Clopidogrel (dưới dạng Clopidogrel hydrogen sulphat) 75mg	Viên nén bao phim	Duoplavin	300110793024	Sanofi Winthrop Industrie	France
10.	Afatinib (dưới dạng Afatinib dimaleate) 30mg	Viên nén bao phim	Giotrif	400110443325	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG.	Germany
11.	Afatinib (dưới dạng Afatinib dimaleate) 40mg	Viên nén bao phim	Giotrif	400110443225	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG	Germany
12.	Afatinib (dưới dạng Afatinib dimaleate) 20mg	Viên nén bao phim	Giotrif	400110034923	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG.	Germany
13.	Afatinib (dưới dạng Afatinib dimaleate) 50mg	Viên nén bao phim	Giotrif	VN2-604-17	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG.	Germany
14.	Alectinib (dưới dạng Alectinib hydrochloride) 150mg	Viên nang cứng	Alecensa	400110524424	- Cơ sở sản xuất: Excella GmbH & Co KG - Cơ sở đóng gói: Delpharm Milano S.r.l	Germany

STT	Hoạt chất, Hàm lượng/Nồng độ	Dạng bào chế	Tên thuốc	Số đăng ký	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất
					- Cơ sở xuất xưởng: F. Hoffmann-La Roche AG	
15.	Alfuzosin HCl 10mg	Viên nén phóng thích kéo dài	Xatral XL 10mg	300110002100	Sanofi Winthrop Industrie	France
16.	Amiodarone hydrochloride 200mg	Viên nén	Cordarone	VN-16722-13	Sanofi Winthrop Industrie	France
17.	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat) 250mg	Bột pha hỗn dịch uống	Clamoxyl 250mg	VN-18308-14	Glaxo Wellcome Production	France
18.	Anastrozole 1mg	Viên nén bao phim	Arimidex	VN-19784-16	- Cơ sở sản xuất: AstraZeneca Pharmaceuticals LP; - Cơ sở đóng gói: AstraZeneca UK Limited	USA
19.	Apalutamide 60mg	Viên nén bao phim	Erleada	001110194023	- Cơ sở sản xuất bán thành phẩm và đóng gói sơ cấp: Janssen Ortho LLC - Cơ sở đóng gói thứ cấp và xuất xưởng: Janssen-Cilag S.p.A.	USA
20.	Apixaban 2,5mg	Viên nén bao phim	Eliquis	539110436423	- Cơ sở sản xuất: Pfizer Ireland Pharmaceuticals Unlimited Company; - Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	Ireland
21.	Apixaban 5mg	Viên nén bao phim	Eliquis	539110436323	- Cơ sở sản xuất: Pfizer Ireland Pharmaceuticals Unlimited Company - Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	Ireland

STT	Hoạt chất, Hàm lượng/Nồng độ	Dạng bào chế	Tên thuốc	Số đăng ký	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất
22.	Apixaban 2,5mg	Viên nén bao phim	Eliquis	VN2-615-17	- Cơ sở sản xuất: Bristol- Myers Squibb Manufacturing Company Unlimited Company - Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Catalent Anagni S.r.l.	USA
23.	Apixaban 5mg	Viên nén bao phim	Eliquis	VN2-616-17	- Cơ sở sản xuất: Bristol- Myers Squibb Manufacturing Company Unlimited Company - Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Catalent Anagni S.r.l.	USA
24.	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin Hemi calcium 1,5H ₂ O; tên khác Atorvastatin calcium trihydrate) 40mg	Viên nén bao phim	Lipitor	001110025823	- Cơ sở sản xuất: Viatris Pharmaceuticals LLC - Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	USA
25.	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin Hemi calcium 1,5H ₂ O; tên khác Atorvastatin calcium trihydrate) 10mg	Viên nén bao phim	Lipitor	VN-17768-14	- Cơ sở sản xuất: Viatris Pharmaceuticals LLC - Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	USA
26.	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin Hemi calcium 1,5H ₂ O; tên khác Atorvastatin calcium trihydrate) 20mg	Viên nén bao phim	Lipitor	001110025723	- Cơ sở sản xuất: Viatris Pharmaceuticals LLC - Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	USA
27.	Axitinib 1mg	Viên nén bao phim	Inlyta 1mg	400110194723	Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	Germany
28.	Axitinib 5mg	Viên nén bao phim	Inlyta 5mg	400110018223	Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	Germany

STT	Hoạt chất, Hàm lượng/Nồng độ	Dạng bào chế	Tên thuốc	Số đăng ký	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất
29.	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrat) 200mg/5ml	Bột pha hỗn dịch uống	Zitromax	800110991624 (SDK cũ: VN-21930-19)	Haupt Pharma Latina S.r.l	Italy
30.	Baloxavir Marboxil 20mg	Viên nén	Xofluza	499110129524	- Cơ sở sản xuất: Shionogi Pharma Co., Ltd., Settsu Plant; - Cơ sở đóng gói sơ cấp và thứ cấp: Sharp Packaging Services, LL, Hoa Kỳ; - Cơ sở xuất xưởng lô: F.Hoffman-La Roche Ltd. - Switzerland	Japan
31.	Baricitinib 2mg	Viên nén bao phim	Olumiant	001110129224	- Cơ sở sản xuất: Lilly del Caribe, Inc., - Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Lilly, S.A.	Puerto Rico
32.	Baricitinib 4mg	Viên nén bao phim	Olumiant	001110129324	- Cơ sở sản xuất: Lilly del Caribe, Inc., - Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Lilly, S.A.	Puerto Rico
33.	Betahistine dihydrochloride 16mg	Viên nén	Betaserc 16mg	VN-17206-13	Mylan Laboratories S.A.S.	France
34.	Betahistine dihydrochloride 24mg	Viên nén	Betaserc 24mg	300110779724 (SDK cũ: VN-21651-19)	Mylan Laboratories S.A.S.	France
35.	Betahistine dihydrochloride 8mg	Viên nén	Serc 8mg	VN-17207-13	Mylan Laboratories S.A.S.	France
36.	Bilastine 20mg	Viên nén	Bilaxten	VN2-496-16	- Cơ sở sản xuất: A. Menarini Manufacturing Logistics and Services S.r.l. - Cơ sở kiểm nghiệm: A. Menarini Manufacturing Logistics and Services S.r.l.	Italy

STT	Hoạt chất, Hàm lượng/Nồng độ	Dạng bào chế	Tên thuốc	Số đăng ký	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất
37.	Bilastine 10mg	Viên nén phân tán trong miệng	Bilaxten	800110016523	A. Menarini Manufacturing Logistics and Services S.r.l.	Italy
38.	Bisoprolol fumarate 2,5mg	Viên nén bao phim	Concor COR	400110194100	Merck Healthcare KGaA	Germany
39.	Bisoprolol fumarate 5mg	Viên nén bao phim	Concor 5mg	400110194000	Merck Healthcare KGaA	Germany
40.	Bosentan (dưới dạng bosentan monohydrate) 125mg	Viên nén bao phim	Tracleer	VN-18486-14	- Cơ sở sản xuất: Patheon Inc. - Cơ sở xuất xưởng: Actelion Pharmaceuticals Ltd.	Canada
41.	Bosentan (dưới dạng bosentan monohydrate) 62,5mg	Viên nén bao phim	Tracleer	VN-18487-14	- Cơ sở sản xuất: Patheon Inc. - Cơ sở xuất xưởng: Actelion Pharmaceuticals Ltd.	Canada
42.	Cariprazine (dưới dạng cariprazine hydrochloride) 1,5mg	Viên nang cứng	Reagila 1.5 mg	599110028225 (SĐK cũ: VN3-369-21)	Gedeon Richter Plc.	Hungary
43.	Cariprazine (dưới dạng cariprazine hydrochloride) 3mg	Viên nang cứng	Reagila 3 mg	599110028325 (SĐK cũ: VN3-370-21)	Gedeon Richter Plc.	Hungary
44.	Cariprazine (dưới dạng cariprazine hydrochloride) 4,5mg	Viên nang cứng	Reagila 4.5 mg	599110028425 (SĐK cũ: VN3-371-21)	Gedeon Richter Plc.	Hungary
45.	Cariprazine (dưới dạng cariprazine hydrochloride) 6mg	Viên nang cứng	Reagila 6 mg	599110028525 (SĐK cũ: VN3-372-21)	Gedeon Richter Plc.	Hungary
46.	Cefaclor (dưới dạng cefaclor monohydrate) 125mg/5ml	Cốm pha hỗn dịch uống	Cecloer	800110067023	ACS Dobfar S.p.A.	Italy
47.	Cefaclor (dưới dạng Cefaclor monohydrate) 375mg	Viên nén bao phim giải phóng chậm	Cecloer	800110020824	ACS Dobfar S.P.A	Italy

STT	Hoạt chất, Hàm lượng/Nồng độ	Dạng bào chế	Tên thuốc	Số đăng ký	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất
48.	Cefditoren (dưới dạng Cefditoren pivoxil) 200mg	Viên nén bao phim	Meiact 200mg	840110070323	Meiji Pharma Spain, S.A.	Spain
49.	Celecoxib 200mg	Viên nang cứng	Celebrex	VN-23247-22	- Cơ sở sản xuất: Viartis Pharmaceuticals LLC - Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	USA
50.	Ceritinib 150mg	Viên nang cứng	Spexib 150mg	VN2-651-17	Novartis Pharma Stein AG	Switzerland
51.	Ciclosporin 100mg	Viên nang mềm	Sandimmun Neoral 100mg	VN-22785-21	Cơ sở sản xuất: Catalent Germany Eberbach GmbH; - Cơ sở đóng gói & xuất xưởng: Lek Pharmaceuticals d.d. - Slovenia	Germany
52.	Ciclosporin 25mg	Viên nang mềm	Sandimmun Neoral 25mg	VN-22786-21	Cơ sở sản xuất: Catalent Germany Eberbach GmbH; - Cơ sở đóng gói & xuất xưởng: Lek Pharmaceuticals d.d. - Slovenia	Germany
53.	Cilnidipine 10mg	Viên nén bao phim	Atelec Tablets 10	VN-15704-12	EA Pharma Co., Ltd.	Japan
54.	Cilostazol 100mg	Viên nén tan trong miệng	Pletaal OD Tablets 100mg	499110079523	Otsuka Pharmaceutical Co., Ltd. Second Tokushima Factory	Japan
55.	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin hydrochlorid) 500mg	Viên nén bao phim	Ciprobay 500	800115179523	Bayer HealthCare Manufacturing S.r.l.	Italy
56.	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin hydrochlorid) 500mg	Viên nén bao phim	Ciprobay 500	VN-22872-21	Bayer AG	Germany
57.	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin hydrochlorid) 500mg	Viên nén bao phim	Ciprobay 500	VN-14009-11	Bayer AG	Germany
58.	Cladribine 10mg	Viên nén	Mavenclad	800110194423	- Cơ sở sản xuất bán thành phẩm và đóng gói sơ cấp: NerPharMa S.R.L.	Italy

STT	Hoạt chất, Hàm lượng/Nồng độ	Dạng bào chế	Tên thuốc	Số đăng ký	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất
					- Cơ sở đóng gói thứ cấp và xuất xưởng: R-Pharm Germany GmbH)	
59.	Clindamycin (dưới dạng Clindamycin Hydrochloride) 300mg	Viên nang cứng	Dalacin C	VN-18404-14	Fareva Amboise	France
60.	Clopidogrel (dưới dạng Clopidogrel hydrogen sulfate 97,88mg) 75mg; Acetylsalicylic acid 100mg	Viên nén bao phim (chứa viên nhân acid acetylsalicylic bao tan trong ruột)	Complavin	300110441923	Sanofi Winthrop Industrie	France
61.	Clopidogrel hydrogen sulphate 391,5mg tương đương với Clopidogrel base 300mg	Viên nén bao phim	Plavix	VN-18879-15	Sanofi Winthrop Industrie	France
62.	Clopidogrel hydrogen sulphate 97,875mg tương đương với Clopidogrel base 75mg	Viên nén bao phim	Plavix 75mg	VN-16229-13	Sanofi Winthrop Industrie	France
63.	Dabigatran etexilate (dưới dạng Dabigatran etexilate mesilate) 75mg	Viên nang cứng	Pradaxa	VN-17271-13	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co.KG	Germany
64.	Dabigatran etexilate (dưới dạng Dabigatran etexilate mesilate) 110mg	Viên nang cứng	Pradaxa	VN-16443-13	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co.KG	Germany
65.	Dabigatran etexilate (dưới dạng Dabigatran etexilate mesilate) 150mg	Viên nang cứng	Pradaxa	VN-17270-13	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co.KG	Germany

STT	Hoạt chất, Hàm lượng/Nồng độ	Dạng bào chế	Tên thuốc	Số đăng ký	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất
66.	Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propanediol monohydrat) 10mg	Viên nén bao phim	Forxiga	VN3-37-18	- Cơ sở sản xuất: AstraZeneca Pharmaceuticals LP; - Cơ sở đóng gói và xuất xưởng lô: AstraZeneca UK Ltd.	USA
67.	Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propanediol monohydrat) 5mg	Viên nén bao phim	Forxiga	VN3-38-18	- Cơ sở sản xuất: AstraZeneca Pharmaceuticals LP; - Cơ sở đóng gói và xuất xưởng lô: AstraZeneca UK Ltd.	USA
68.	Dapoxetine (dưới dạng Dapoxetine hydrochloride) 30mg	Viên nén bao phim	Priligy 30 mg	VN-20121-16	Menarini - von Heyden GmbH	Germany
69.	Dapoxetine (dưới dạng Dapoxetine hydrochloride) 60mg	Viên nén bao phim	Priligy 60 mg	VN-20122-16	Menarini - von Heyden GmbH	Germany
70.	Deferasirox 180mg	Viên nén bao phim	Jadenu 180mg	400110024723 (SDK cũ: VN3-171-19)	- Cơ sở sản xuất: Novartis Pharma Stein AG; - Cơ sở đóng gói: Novartis Pharma Produktions GmbH - Germany	Switzerland
71.	Deferasirox 180mg	Viên nén bao phim	Jadenu 180mg	760110351124	- Cơ sở sản xuất: Novartis Pharma Stein AG; - Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Sandoz S.R.L. - Romania	Switzerland
72.	Deferasirox 360mg	Viên nén bao phim	Jadenu 360mg	400110024823 (SDK cũ: VN3-172-19)	- Cơ sở sản xuất: Novartis Pharma Stein AG; - Cơ sở đóng gói: Novartis Pharma Produktions GmbH - Germany	Switzerland
73.	Deferasirox 360mg	Viên nén bao phim	Jadenu 360mg	760110124124	- Cơ sở sản xuất: Novartis Pharma Stein AG;	Switzerland

STT	Hoạt chất, Hàm lượng/Nồng độ	Dạng bào chế	Tên thuốc	Số đăng ký	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất
					- Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Sandoz S.R.L. - Romania	
74.	Desmopressin (dưới dạng Desmopressin acetat 0,1mg) 0,089mg	Viên nén	Minirin	VN-18893-15	Ferring International Center S.A.	Switzerland
75.	Desvenlafaxin (dưới dạng Desvenlafaxin succinate monohydrate) 50mg	Viên nén giải phóng kéo dài	Pristiq	VN3-356-21	Pfizer Ireland Pharmaceuticals (Cơ sở đóng gói, xuất xưởng: Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH)	Ireland
76.	Dexketoprofen (dưới dạng Dexketoprofen trometamol) 25mg	Viên nén bao phim	Sympal	VN2-522-16	- Cơ sở sản xuất: A.Menarini Manufacturing Logistics and Services S.r.l; - Cơ sở kiểm nghiệm: A.Menarini Manufacturing Logistics and Services S.r.l	Italy
77.	Diclofenac kali 25mg	Viên nén bao đường	Cataflam 25	VN-18616-15	Novartis Saglik Gida Ve Tarim Urunleri San. ve Tic.A.S	Turkey
78.	Diclofenac kali 50mg	Viên nén bao đường	Cataflam 50	VN-18617-15	Novartis Saglik Gida Ve Tarim Urunleri San. ve Tic.A.S	Turkey
79.	Diclofenac natri 25mg	Viên nén bao tan trong ruột	Voltaren 25	VN-21539-18	Novartis Saglik Gida Ve Tarim Urunleri San. ve Tic.A.S	Turkey
80.	Diclofenac natri 50mg	Viên nén không tan trong dạ dày	Voltaren 50	VN-13293-11	Novartis Saglik Gida Ve Tarim Urunleri San. ve Tic.A.S	Turkey
81.	Dienogest 2mg	Viên nén	Visanne 2mg Tablets	400110020723	Bayer Weimar GmbH & Co. KG	Germany
82.	Doxazosin (dưới dạng Doxazosin mesilate) 2mg	Viên nén	Carduran	400110132824	Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	Germany
83.	Drospirenon 3mg; Ethinylestradiol 0,03mg	Viên nén bao phim	Yasmin	400110401023	- Cơ sở sản xuất: Bayer Weimar GmbH & Co. KG - Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Bayer AG	Germany

STT	Hoạt chất, Hàm lượng/Nồng độ	Dạng bào chế	Tên thuốc	Số đăng ký	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất
84.	Drotaverine hydrochloride 80mg	Viên nén	No-Spa Forte	599110033523 (SĐK cũ: VN-18876-15)	Opella Healthcare Hungary Limited Liability Company (Opella Healthcare Hungary Ltd.)	Hungary
85.	Dutasteride 0,5mg	Viên nang mềm	Avodart	VN-17445-13	Delpharm Poznań S.A.	Poland
86.	Dutasteride 0,5mg; Tamsulosin hydrochloride 0,4mg	Viên nang cứng	Duodart	VN2-525-16	- Cơ sở sản xuất: Catalent Germany Schorndorf GmbH - Cơ sở sản xuất bán thành phẩm Dutasteride: Catalent France Beinheim SA – France - Cơ sở sản xuất bán thành phẩm Tamsulosin HCl: Rottendorf Pharma GmbH - Germany	Germany
87.	Dydrogesterone 10mg	Viên nén bao phim	Duphaston	870110067423 (SĐK cũ: VN-21159-18)	Abbott Biologicals B.V	Netherlands
88.	Ebastine 10mg	Viên nén bao phim	Ebastel 10 mg	840110187300	Industrias Farmaceuticas Almirall, S.A	Spain
89.	Ebastine 20mg	Viên nén bao phim	Ebastel 20 mg	840110187400	Industrias Farmaceuticas Almirall, S.A	Spain
90.	Edoxaban tosilate (dưới dạng edoxaban 15mg) 20,205mg	Viên nén bao phim	Lixiana	400110017925	Daiichi Sankyo Europe GmbH	Germany
91.	Edoxaban tosilate (dưới dạng edoxaban 30mg) 40,410mg	Viên nén bao phim	Lixiana	400110017825	Daiichi Sankyo Europe GmbH	Germany
92.	Edoxaban tosilate (dưới dạng edoxaban 60mg) 80,82mg	Viên nén bao phim	Lixiana	400110018025	Daiichi Sankyo Europe GmbH	Germany

STT	Hoạt chất, Hàm lượng/Nồng độ	Dạng bào chế	Tên thuốc	Số đăng ký	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất
93.	Eltrombopag olamine (tương đương 25mg Eltrombopag) 31,9mg	Viên nén bao phim	Revolade 25mg	840110351324	Siegfried Barbera, S.L.	Spain
94.	Empagliflozin 25mg	Viên nén bao phim	Jardiance	VN2-606-17	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG	Germany
95.	Empagliflozin 10mg	Viên nén bao phim	Jardiance	VN2-605-17	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG	Germany
96.	Empagliflozin 10mg; Linagliptin 5mg	Viên nén bao phim	Glyxambi	400110143323	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG	Germany
97.	Empagliflozin 25mg; Linagliptin 5mg	Viên nén bao phim	Glyxambi	400110016623	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG	Germany
98.	Enzalutamide 40mg	Viên nang mềm	Xtandi 40mg	001110129924 (SDK cũ: VN3-255-20)	- Cơ sở sản xuất: Catalent Pharma Solutions, LLC; - Cơ sở đóng gói sơ cấp: AndersonBrecon Inc. - Hoa Kỳ; - Cơ sở đóng gói thứ cấp và xuất xưởng: Delpharm Meppel B.V. - Netherlands	USA
99.	Erlotinib (dưới dạng Erlotinib hydrochloride 109,29mg) 100mg	Viên nén bao phim	Tarceva	VN2-582-17	- Cơ sở sản xuất: Delpharm Milano S.r.l - Cơ sở xuất xưởng: F.Hoffmann La Roche AG	Italy
100.	Erlotinib (dưới dạng Erlotinib hydrochloride 109,29mg) 100mg	Viên nén bao phim	Tarceva	VN-11870-11	- Cơ sở sản xuất: F.Hoffmann-La Roche Ltd. - Cơ sở đóng gói: F.Hoffmann-La Roche Ltd.	Switzerland
101.	Erlotinib hydrochloride (tương đương Erlotinib 150mg) 163,93mg	Viên nén bao phim	Tarceva	VN-11868-11	- Cơ sở sản xuất: F.Hoffmann-La Roche Ltd. - Cơ sở đóng gói: F.Hoffmann-La Roche Ltd.	Switzerland

STT	Hoạt chất, Hàm lượng/Nồng độ	Dạng bào chế	Tên thuốc	Số đăng ký	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất
102.	Erlotinib hydrochloride 163,93mg (tương đương Erlotinib 150mg) 150 mg	Viên nén bao phim	Tarceva	VN-17940-14	- Cơ sở sản xuất: Delpharm Milano S.r.l - Cơ sở xuất xưởng: F.Hoffmann La Roche AG	Italy
103.	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magnesi trihydrat) 20mg	Viên nén kháng dịch dạ dày	Nexium Mups	VN-19783-16	AstraZeneca AB	Sweden
104.	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magnesi trihydrat) 40mg	Viên nén kháng dịch dạ dày	Nexium Mups	VN-19782-16	AstraZeneca AB	Sweden
105.	Esomeprazole (dưới dạng Esomeprazole magnesi trihydrate) 10mg	Cốm kháng dịch dạ dày để pha hỗn dịch uống	Nexium	VN-17834-14	AstraZeneca AB	Sweden
106.	Etoricoxib 120mg	Viên nén bao phim	Arcoxia 120mg	840110413023	- Cơ sở sản xuất: Rovi Pharma Industrial Services, S.A. - Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Organon Pharma (UK) Limited	Spain
107.	Etoricoxib 60mg	Viên nén bao phim	Arcoxia 60mg	840110413123	- Cơ sở sản xuất: Rovi Pharma Industrial Services, S.A. - Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Organon Pharma (UK) Limited	Spain
108.	Etoricoxib 90mg	Viên nén bao phim	Arcoxia 90mg	840110413223	- Cơ sở sản xuất: Rovi Pharma Industrial Services, S.A. - Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Organon Pharma (UK) Limited	Spain
109.	Felodipine 5mg	Viên nén phóng thích kéo dài	Plendil	730110068723	AstraZeneca AB	Sweden

STT	Hoạt chất, Hàm lượng/Nồng độ	Dạng bào chế	Tên thuốc	Số đăng ký	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất
110.	Fexofenadine hydrochloride 180mg	Viên nén bao phim	Telfast HD	893100314023	Công ty cổ phần Sanofi Việt Nam	Việt Nam
111.	Fluconazole 150mg	Viên nang cứng	Diflucan	300110024225	Fareva Amboise	France
112.	Fluvoxamine maleate 100mg	Viên nén bao phim	Luvox 100mg	VN-17804-14	Mylan Laboratories S.A.S	France
113.	Fosfomycin calcium hydrate 500mg (potency)	Viên nén	Fosmicin tablets 500	VN-15983-12	Meiji Seika Pharmatech Co., Ltd.	Japan
114.	Gabapentin 300mg	Viên nang cứng	Neurontin	VN-16857-13	- Cơ sở sản xuất: Viatris Pharmaceuticals LLC - Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	USA
115.	Gefitinib 250mg	Viên nén bao phim	Iressa	499114520024 (SDK cũ: VN-21669-19)	- Cơ sở sản xuất: Nipro Pharma Corporation, Kagamiishi Plant; - Cơ sở đóng gói: AstraZeneca UK Limited, United Kingdom; - Cơ sở kiểm tra chất lượng và xuất xưởng lô: AstraZeneca AB - Sweden	Japan
116.	Gilteritinib fumarate (tương đương với Gilteritinib 40mg) 44,2mg	Viên nén bao phim	Xospata	499110779224	- Cơ sở sản xuất bán thành phẩm: Astellas Pharma Inc. Yaizu Technology Center; - Cơ sở đóng gói và xuất xưởng lô: Delpharm Meppel B.V. - Netherlands	Japan
117.	Glucosamine sulfate (dưới dạng tinh thể Glucosamine sulfate sodium chloride) 1500mg	Bột pha dung dịch uống	Viartril-S	539100994524	Rottapharm Ltd.	Ireland

STT	Hoạt chất, Hàm lượng/Nồng độ	Dạng bào chế	Tên thuốc	Số đăng ký	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất
118.	Hyoscin butylbromid 10mg	Viên nén bao đường	Buscopan	300100131824	Delpharm Reims	France
119.	Ibrutinib 140mg	Viên nang cứng	Imbruvica	VN3-44-18	- Cơ sở sản xuất: Catalent CTS, LLC; - Cơ sở dán nhãn và đóng gói: AndersonBrecon Inc - Hoa Kỳ	USA
120.	Imatinib (dưới dạng Imatinib mesylat 119,5mg) 100mg	Viên nén bao phim	Glivec 100mg	400114187023	- Cơ sở sản xuất: Novartis Pharma Produktions GmbH; - Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Lek d.d., PE Proizvodnja Lendava - Slovenia	Germany
121.	Imatinib (dưới dạng Imatinib mesylat) 100mg	Viên nén bao phim	Glivec 100mg	VN2-490-16	Novartis Pharma Produktions GmbH	Germany
122.	Indapamide 1,5mg	Viên nén bao phim giải phóng kéo dài	Natrilix SR	300110032225	Les Laboratoires Servier Industrie	France
123.	Isavuconazole (dưới dạng Isavuconazonium sulfate) 100mg	Viên nang cứng	Cresemba	760110441723	- Cơ sở sản xuất: SwissCo Services AG; - Cơ sở đóng gói cấp 1, cấp 2 và xuất xưởng: Almac Pharma Services Limited	Switzerland
124.	Itoprid hydrochlorid 50mg	Viên nén bao phim	Elthon 50mg	VN-18978-15	Katsuyama Pharmaceuticals K.K., Katsuyama Plant	Japan
125.	Ivabradine (dưới dạng Ivabradine hydrochloride 5,390mg) 5mg	Viên nén bao phim	Procoralan 5mg	300110526124	Les Laboratoires Servier Industrie	France
126.	Ivabradine (dưới dạng Ivabradine hydrochloride 8,085mg) 7,5mg	Viên nén bao phim	Procoralan 7.5mg	300110526224	Les Laboratoires Servier Industrie	France

STT	Hoạt chất, Hàm lượng/Nồng độ	Dạng bào chế	Tên thuốc	Số đăng ký	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất
127.	Ixazomib (tương ứng 3,3mg Ixazomib citrate) 2,3mg	Viên nang cứng	Ninlaro 2.3mg	400110195323	- Cơ sở sản xuất: Haupt Pharma Amareg GmbH; - Cơ sở đóng gói sơ cấp: AndersonBrecon (UK) Limited - United Kingdom; - Cơ sở đóng gói thứ cấp: AndersonBrecon (UK) Limited - United Kingdom; - Cơ sở xuất xưởng: Takeda Ireland Ltd. (Grange Castle) - Ireland	Germany
128.	Ixazomib (tương ứng 4,3mg Ixazomib citrate) 3mg	Viên nang cứng	Ninlaro 3mg	400110442423	- Cơ sở sản xuất: Haupt Pharma Amareg GmbH; - Cơ sở đóng gói sơ cấp: AndersonBrecon (UK) Limited - United Kingdom; - Cơ sở đóng gói thứ cấp: AndersonBrecon (UK) Limited - United Kingdom; - Cơ sở xuất xưởng: Takeda Ireland Ltd. (Grange Castle) - Ireland	Germany
129.	Ixazomib (tương ứng 5,7mg Ixazomib citrate) 4mg	Viên nang cứng	Ninlaro 4mg	400110195423	- Cơ sở sản xuất: Haupt Pharma Amareg GmbH; - Cơ sở đóng gói sơ cấp: AndersonBrecon (UK) Limited - United Kingdom; - Cơ sở đóng gói thứ cấp: AndersonBrecon (UK) Limited - United Kingdom; - Cơ sở xuất xưởng:	Germany

STT	Hoạt chất, Hàm lượng/Nồng độ	Dạng bào chế	Tên thuốc	Số đăng ký	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất
					Takeda Ireland Ltd. (Grange Castle) - Ireland	
130.	Lenvatinib (dưới dạng lenvatinib mesilate) 10mg	Viên nang cứng	Lenvima 10mg	754110196223	- Cơ sở sản xuất: Patheon Inc; - Cơ sở đóng gói: Eisai Co., Ltd. Kawashima Plant	Canada
131.	Lenvatinib (dưới dạng lenvatinib mesilate) 4mg	Viên nang cứng	Lenvima 4mg	754110196323	- Cơ sở sản xuất: Patheon Inc; - Cơ sở đóng gói: Eisai Co., Ltd. Kawashima Plant	Canada
132.	Lercanidipine HCl 10mg tương ứng Lercanidipine 9,4mg	Viên nén bao phim	Zanedip 10mg	VN-18798-15	Recordati Industria Chimica e Farmaceutica S.p.A	Italy
133.	Lercanidipine HCl 20mg tương ứng lercanidipine 18.8mg	Viên nén bao phim	Zanedip 20mg	VN-18107-14	Recordati Industria Chimica e Farmaceutica S.p.A	Italy
134.	Letrozole 2,5mg	Viên nén bao phim	Femara	760114186923	- Cơ sở sản xuất: Novartis Pharma Stein AG; - Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Novartis Farma S.p.A.- Ý	Switzerland
135.	Levetiracetam 500mg	Viên nén bao phim	Keppra	VN-18676-15	UCB Pharma S.A.	Belgium
136.	Levetiracetam 250mg	Viên nén bao phim	Keppra 250mg	540110185425	UCB Pharma S.A	Belgium
137.	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrate 512,46 mg) 500mg	Viên nén bao phim	Tavanic	VN-19455-15	Opella Healthcare International SAS	France
138.	Levothyroxine natri 100mcg	Viên nén	Levothyrox	VN-23233-22	Merck Healthcare KGaA	Germany
139.	Levothyroxine natri 25mcg	Viên nén	Levothyrox	400110144123	Merck Healthcare KGaA	Germany
140.	Levothyroxine natri 50mcg	Viên nén	Levothyrox	400110141723	Merck Healthcare KGaA	Germany
141.	Levothyroxine natri 75mcg	Viên nén	Levothyrox	VN-23234-22	Merck Healthcare KGaA	Germany
142.	Linagliptin 5mg	Viên nén bao phim	Trajenta	400110766824	Dragenopharm Apotheker Püschl GmbH	Germany

STT	Hoạt chất, Hàm lượng/Nồng độ	Dạng bào chế	Tên thuốc	Số đăng ký	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất
143.	Losartan potassium 100mg	Viên nén bao phim	Cozaar 100mg	VN-20569-17	Organon Pharma (UK) Limited	United Kingdom
144.	Losartan potassium 50mg	Viên nén bao phim	Cozaar 50mg	VN-20570-17	Organon Pharma (UK) Limited	United Kingdom
145.	Losartan potassium 50mg; Hydrochlorothiazide 12,5mg	Viên nén bao phim	Hyzaar 50mg/12.5mg	500110078123 (SĐK cũ: VN-20812-17)	Organon Pharma (UK) Limited	United Kingdom
146.	Luseogliflozin (dưới dạng luseogliflozin hydrate) 2,5mg	Viên nén bao phim	Lusefi 2.5 mg film-coated tablet	499110439123	Taisho Pharmaceutical Co., Ltd. Omiya Factory	Japan
147.	Luseogliflozin (dưới dạng luseogliflozin hydrate) 5mg	Viên nén bao phim	Lusefi 5 mg film-coated tablet	499110439223	Taisho Pharmaceutical Co., Ltd. Omiya Factory	Japan
148.	Luseogliflozin (dưới dạng luseogliflozin hydrate) 5mg	Viên nén bao phim	Lusefi 5 mg film-coated tablet	893110023126	- Cơ sở sản xuất thuốc trước chuyển giao công nghệ: Taisho Pharmaceutical Co., Ltd. Omiya Factory; - Cơ sở nhận chuyển giao công nghệ sản xuất thuốc: Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang - Việt Nam	Việt Nam
149.	Mebeverine hydrochloride 200mg	Viên nang cứng giải phóng kéo dài	Duspatalin retard	300100982124	Mylan Laboratories S.A.S.	France
150.	Meloxicam 15mg	Viên nén	Mobic	VN-16140-13	Boehringer Ingelheim Hellas Single Member S.A.	Greece
151.	Meloxicam 15mg	Viên nén	Mobic	400110118824	- Cơ sở sản xuất và xuất xưởng: Rottendorf Pharma GmbH; - Cơ sở đóng gói cấp 1 và cấp 2: Rottendorf Pharma GmbH	Germany

STT	Hoạt chất, Hàm lượng/Nồng độ	Dạng bào chế	Tên thuốc	Số đăng ký	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất
152.	Meloxicam 7,5mg	Viên nén	Mobic	VN-16141-13	Boehringer Ingelheim Hellas Single Member S.A.	Greece
153.	Meloxicam 7,5mg	Viên nén	Mobic	400110118924	- Cơ sở sản xuất và xuất xưởng: Rottendorf Pharma GmbH; - Cơ sở đóng gói cấp 1 và cấp 2: Rottendorf Pharma GmbH	Germany
154.	Methylphenidat hydrochlorid 27mg	Viên nén phóng thích kéo dài	Concerta	001112408923	- Cơ sở sản xuất: Janssen Cilag Manufacturing LLC; - Cơ sở đóng gói: AndersonBrecon Inc.; - Cơ sở kiểm tra chất lượng để xuất xưởng lô thuốc: Janssen Ortho LLC	USA
155.	Methylphenidat hydrochlorid 18mg	Viên nén phóng thích kéo dài	Concerta	001112785824	- Cơ sở sản xuất: Janssen Cilag Manufacturing LLC; - Cơ sở đóng gói: AndersonBrecon Inc.; - Cơ sở kiểm tra chất lượng để xuất xưởng lô thuốc: Janssen Ortho LLC	USA
156.	Methylphenidat hydrochlorid 36mg	Viên nén phóng thích kéo dài	Concerta	001112785724	- Cơ sở sản xuất: Janssen Cilag Manufacturing LLC; - Cơ sở đóng gói: AndersonBrecon Inc.; - Cơ sở kiểm tra chất lượng để xuất xưởng lô thuốc: Janssen Ortho LLC	USA
157.	Methylprednisolone 16mg	Viên nén	Medrol	800110991824	Pfizer Italia S.R.L	Italy
158.	Methylprednisolone 4mg	Viên nén	Medrol	800110406323	Pfizer Italia S.R.L.	Italy
159.	Mirabegron 50mg	Viên nén phóng thích kéo dài	Betmiga 50 mg	001110012025	- Cơ sở sản xuất: Avara Pharmaceutical Technologies Inc; - Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Delpharm Meppel B.V.	USA

STT	Hoạt chất, Hàm lượng/Nồng độ	Dạng bào chế	Tên thuốc	Số đăng ký	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất
160.	Mirabegron 25mg	Viên nén phóng thích kéo dài	Betmiga 25 mg	001110042325	- Cơ sở sản xuất: Avara Pharmaceutical Technologies Inc; - Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Delpharm Meppel B.V.	USA
161.	Mirtazapine 30mg	Viên nén bao phim	Remeron 30	500110036225 (SĐK cũ: VN-22437-19)	Organon Pharma (UK) Limited	United Kingdom
162.	Montelukast (dưới dạng montelukast natri) 4mg	Viên nén nhai	Singulair 4mg	VN-20318-17	Organon Pharma (UK) Limited	United Kingdom
163.	Montelukast (dưới dạng montelukast natri) 5mg	Viên nén nhai	Singulair 5mg	VN-20319-17	Organon Pharma (UK) Limited	United Kingdom
164.	Montelukast (dưới dạng montelukast natri) 10mg	Viên nén bao phim	Singulair	500110412923 (SĐK cũ: VN-21065-18)	Organon Pharma (UK) Limited	United Kingdom
165.	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydrochlorid) 400mg	Viên nén bao phim	Avelox	800115181900	Bayer Healthcare Manufacturing S.R.L.	Italy
166.	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydrochlorid) 400mg	Viên nén bao phim	Avelox	400115400723	Bayer AG	Germany
167.	Mycophenolate mofetil 250mg	Viên nang cứng	Cellcept	800114432423	- Cơ sở sản xuất và đóng gói: Delpharm Milano S.r.l; - Cơ sở xuất xưởng: F. Hoffmann – La Roche AG	Italy
168.	Mycophenolate mofetil 500mg	Viên nén bao phim	Cellcept	VN-23030-22	- Cơ sở sản xuất: Delpharm Milano S.r.l; - Cơ sở đóng gói: F. Hoffmann-La Roche Ltd	Italy
169.	Nebivolol (dưới dạng Nebivolol hydrochloride) 5mg	Viên nén	Nebilet	VN-19377-15	- Cơ sở sản xuất: Berlin Chemie AG; - Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Berlin Chemie AG	Germany

STT	Hoạt chất, Hàm lượng/Nồng độ	Dạng bào chế	Tên thuốc	Số đăng ký	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất
170.	Netupitant 300mg; Palonosetron (dưới dạng Palonosetron hydroclorid) 0,5mg	Viên nang cứng	Akynzeo	539110089423	Helsinn Birex Pharmaceuticals Limited	Ireland
171.	Nilotinib (dưới dạng Nilotinib hydrochloride monohydrate) 150mg	viên nang cứng	Tasigna 150mg	760114430623	- Cơ sở sản xuất: Novartis Pharma Stein AG; - Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Lek d.d., Pe Proizvodnja Lendava - Slovenia	Switzerland
172.	Nilotinib (dưới dạng Nilotinib hydrochloride monohydrate) 200mg	viên nang cứng	Tasigna 200mg	VN-17539-13	Novartis Pharma Stein AG	Switzerland
173.	Nilotinib (dưới dạng Nilotinib hydrochloride monohydrate) 200mg	viên nang cứng	Tasigna 200mg	760114124024	- Cơ sở sản xuất bán thành phẩm: Novartis Pharma Stein AG; - Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Lek d.d., PE Proizvodnja Lendava - Slovenia	Switzerland
174.	Nimodipin 30mg	Viên nén bao phim	Nimotop	400110517224	Bayer AG	Germany
175.	Nimodipin 30mg	Viên nén bao phim	Nimotop	400110961024	- Cơ sở sản xuất bán thành phẩm và xuất xưởng: Bayer AG - Cơ sở đóng gói sơ cấp và thứ cấp: Haupt Pharma Münster GmbH	Germany
176.	Nintedanib (dưới dạng nintedanib esilate) 150mg	Viên nang mềm	Ofev	VN3-183-19	- Cơ sở sản xuất: Catalent Germany Eberbach GmbH; - Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG - Germany	Germany
177.	Nintedanib (dưới dạng nintedanib esilate) 100mg	Viên nang mềm	Ofev	VN3-182-19	- Cơ sở sản xuất: Catalent Germany Eberbach GmbH;	Germany

STT	Hoạt chất, Hàm lượng/Nồng độ	Dạng bào chế	Tên thuốc	Số đăng ký	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất
					- Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG - Germany	
178.	Olaparib 100mg	Viên nén bao phim	Lynparza	001110403223	- Cơ sở sản xuất: AbbVie Limited; - Cơ sở đóng gói và chịu trách nhiệm xuất xưởng lô: AstraZeneca UK Limited	USA
179.	Olaparib 150mg	Viên nén bao phim	Lynparza	1110403323	- Cơ sở sản xuất: AbbVie Limited - Cơ sở đóng gói và chịu trách nhiệm xuất xưởng lô: AstraZeneca UK Limited	USA
180.	Omeprazol (dưới dạng omeprazol magnesi) 20mg	Viên nén kháng dịch dạ dày	Losec Mups	VN-19558-16	AstraZeneca AB	Sweden
181.	Oseltamivir (dưới dạng oseltamivir phosphat) 75mg	Viên nang cứng	Tamiflu	800110994624	- Cơ sở sản xuất: Delpharm Milano S.r.l - Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: F. Hoffmann-La Roche Ltd.	Italy
182.	Osimertinib (Osimertinib mesylat) 40mg	Viên nén bao phim	Tagrisso	730110085823	AstraZeneca AB	Sweden
183.	Osimertinib (tương ứng 95,4mg Osimertinib mesylat) 80mg	Viên nén bao phim	Tagrisso	VN3-36-18	AstraZeneca AB	Sweden
184.	Otilonium bromide 40mg	Viên nén bao phim	Spasmomen	VN-18977-15	- Cơ sở sản xuất: Berlin-Chemie AG; - Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Berlin-Chemie AG	Germany
185.	Oxcarbazepine 300mg	Viên nén bao phim	Trileptal	800114023925	Novartis Farma S.p.A.	Italy

STT	Hoạt chất, Hàm lượng/Nồng độ	Dạng bào chế	Tên thuốc	Số đăng ký	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất
186.	Palbociclib 100mg	Viên nang cứng	Ibrance 100mg	400110024325	Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	Germany
187.	Palbociclib 125mg	Viên nang cứng	Ibrance 125mg	400110406423	Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	Germany
188.	Palbociclib 75mg	Viên nang cứng	Ibrance 75mg	400110406523	Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	Germany
189.	Pantoprazole (dưới dạng Pantoprazole sodium sesquihydrate) 40mg	Viên nén bao tan trong ruột	Pantoloc 40mg	400110081723	Takeda GmbH	Germany
190.	Pantoprazole sodium sesquihydrate (tương đương pantoprazole 20mg) 22,57mg	Viên nén bao tan trong ruột	Pantoloc 20mg	400110034023	Takeda GmbH	Germany
191.	Pazopanib (dưới dạng Pazopanib Hydrochloride) 200mg	Viên nén bao phim	Votrient 200mg	VN-20280-17	- Cơ sở sản xuất: Glaxo Operations UK Ltd. (trading as Glaxo Wellcome Operations); - Cơ sở đóng gói: Glaxo Wellcome, S.A.	Spain
192.	Perampanel 2mg	Viên nén bao phim	Fycompa 2mg	500110086723	Eisai Manufacturing Limited	United Kingdom
193.	Perampanel 4mg	Viên nén bao phim	Fycompa 4mg	500110086823	Eisai Manufacturing Limited	United Kingdom
194.	Perampanel 8mg	Viên nén bao phim	Fycompa 8mg	500110035123	Eisai Manufacturing Limited	United Kingdom
195.	Perindopril arginine (tương ứng với 3,395mg perindopril) 5mg	Viên nén bao phim	Coversyl 5mg	VN-17087-13	Les Laboratoires Servier Industrie	France
196.	Perindopril arginine (tương ứng với 6,790mg perindopril) 10mg	Viên nén bao phim	Coversyl 10mg	VN-17086-13	Les Laboratoires Servier Industrie	France

STT	Hoạt chất, Hàm lượng/Nồng độ	Dạng bào chế	Tên thuốc	Số đăng ký	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất
197.	Piroxicam (dưới dạng Piroxicam beta-cyclodextrin 191,2mg) 20mg	Viên nén	Brexin	800110067623	Chiesi Farmaceutici S.p.a	Italy
198.	Pramipexole dihydrochloride monohydrate (tương đương 0,52mg pramipexole) 0,75mg	Viên nén phóng thích chậm	Sifrol	400110781424	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH&Co.KG	Germany
199.	Pramipexole dihydrochloride monohydrate (tương đương Pramipexole 0,26mg) 0,375mg	Viên nén phóng thích chậm	Sifrol	VN-17272-13	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH&Co.KG	Germany
200.	Prasugrel (dưới dạng prasugrel hydroclorid) 10mg	Viên nén bao phim	Jasugrel	VN3-397-22	Daiichi Sankyo Europe GmbH	Germany
201.	Pregabalin 150mg	Viên nang cứng	Lyrica	VN-16856-13	Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	Germany
202.	Pregabalin 75mg	Viên nang cứng	Lyrica	VN-16347-13	Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	Germany
203.	Quetiapin (dưới dạng Quetiapin fumarat) 200mg	Viên nén phóng thích kéo dài	Seroquel XR	VN-22283-19	- Cơ sở sản xuất: AstraZeneca Pharmaceuticals LP; - Cơ sở đóng gói: AstraZeneca UK Limited	USA
204.	Quetiapin (dưới dạng Quetiapin fumarat) 300mg	Viên nén phóng thích kéo dài	Seroquel XR	VN-22284-19	- Cơ sở sản xuất: AstraZeneca Pharmaceuticals LP; - Cơ sở đóng gói: AstraZeneca UK Limited	USA
205.	Quetiapin (dưới dạng Quetiapin fumarat) 50mg	Viên nén phóng thích kéo dài	Seroquel XR	VN-22285-19	- Cơ sở sản xuất: AstraZeneca Pharmaceuticals LP;	USA

STT	Hoạt chất, Hàm lượng/Nồng độ	Dạng bào chế	Tên thuốc	Số đăng ký	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất
					- Cơ sở đóng gói: AstraZeneca UK Limited	
206.	Racecadotril 100mg	Viên nang cứng	Hidrasec 100mg	300110000424	Sophartex	France
207.	Racecadotril 10mg/gói	Thuốc bột uống	Hidrasec 10mg Infants	300110000524	Sophartex	France
208.	Racecadotril 30mg/gói	Thuốc bột uống	Hidrasec 30mg Children	300110000624	Sophartex	France
209.	Ranolazine 500mg	Viên nén giải phóng kéo dài	Ranexicor	400110438723	Menarini - von Heyden GmbH	Germany
210.	Ranolazine 375mg	Viên nén giải phóng kéo dài	Ranexicor	400110438523	Menarini - von Heyden GmbH	Germany
211.	Ranolazine 750mg	Viên nén giải phóng kéo dài	Ranexicor	400110438623	Menarini - von Heyden GmbH	Germany
212.	Rebamipid 100mg	Viên nén bao phim	Mucosta Tablets 100mg	499110142023	Otsuka Pharmaceutical Co., Ltd. Tokushima Itano Factory	Japan
213.	Regorafenib 40mg	Viên nén bao phim	Stivarga	400110085523	Bayer AG	Germany
214.	Ribociclib (dưới dạng succinate) 200mg	Viên nén bao phim	Kryxana	VN3-318-21	- Cơ sở sản xuất: Novartis Singapore Pharmaceutical Manufacturing Pte. Ltd; - Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Novartis Pharma Produktions GmbH	Singapore
215.	Rilmenidine dihydrogen phosphate 1,544mg tương đương Rilmenidine 1mg	Viên nén	Hyperium	VN-22573-20	Les Laboratoires Servie Industrie	France
216.	Rivaroxaban 10mg	Viên nén bao phim	Xarelto	400110017425	Bayer AG	Germany
217.	Rivaroxaban 15mg	Viên nén bao phim	Xarelto	400110400923	Bayer AG	Germany

STT	Hoạt chất, Hàm lượng/Nồng độ	Dạng bào chế	Tên thuốc	Số đăng ký	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất
218.	Rupatadine (dưới dạng Rupatadine fumarate) 10mg	Viên nén	Rupafin	840110076423	Noucor Health S.A.	Spain
219.	Ruxolitinib (dưới dạng Ruxolitinib phosphat) 15mg	Viên nén	Jakavi 15mg	760110412623 (SDK cũ: VN2-571-17)	Novartis Pharma Stein AG	Switzerland
220.	Ruxolitinib (dưới dạng Ruxolitinib phosphat) 5mg	Viên nén	Jakavi 5mg	760110087723 (SDK cũ: VN2-573-17)	Novartis Pharma Stein AG	Switzerland
221.	Ruxolitinib (dưới dạng Ruxolitinib phosphate) 10mg	Viên nén	Jakavi 10mg	760110417223 (SDK cũ: VN3-244-19)	Novartis Pharma Stein AG	Switzerland
222.	Saxagliptin 2,5mg	Viên nén bao phim	Onglyza	001110400323	- Cơ sở sản xuất: AstraZeneca Pharmaceuticals LP; - Cơ sở đóng gói: AstraZeneca UK Ltd	USA
223.	Saxagliptin 5mg	Viên nén bao phim	Onglyza	001110400423	- Cơ sở sản xuất: AstraZeneca Pharmaceuticals LP; - Cơ sở đóng gói: AstraZeneca UK Ltd	USA
224.	Saxagliptin 5mg; Metformin hydroclorid 1000mg	Viên nén bao phim	Komboglyze XR	VN-18678-15	AstraZeneca Pharmaceuticals LP	USA
225.	Saxagliptin 5mg; Metformin hydroclorid 500mg	Viên nén bao phim	Komboglyze XR	VN-18679-15	AstraZeneca Pharmaceuticals LP	USA
226.	Sertraline (dưới dạng Sertraline hydrochloride) 50mg	Viên nén bao phim	Zoloft	400110010824	Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	Germany
227.	Sevelamer carbonate 800mg	Viên nén bao phim	Renvela	VN3-258-20	Genzyme Ireland Limited	Ireland
228.	Sildenafil (dưới dạng Sildenafil citrat) 50mg	Viên nén bao phim	Viagra	VN-21099-18	Fareva Amboise	France
229.	Sildenafil (dưới dạng Sildenafil citrate) 100mg	Viên nén bao phim	Viagra	300110074723	Fareva Amboise	France

STT	Hoạt chất, Hàm lượng/Nồng độ	Dạng bào chế	Tên thuốc	Số đăng ký	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất
230.	Sitagliptin (Dưới dạng sitagliptin phosphate monohydrate) 100mg	Viên nén bao phim	JANUVIA 100MG	VN-20316-17	- Cơ sở sản xuất và đóng gói: Organon Pharma (UK) Limited; - Cơ sở xuất xưởng: Merck Sharp & Dohme B.V. - Netherlands	United Kingdom
231.	Sitagliptin (Dưới dạng sitagliptin phosphate monohydrate) 50mg	Viên nén bao phim	JANUVIA 50MG	VN-20317-17	- Cơ sở sản xuất và đóng gói: Organon Pharma (UK) Limited; - Cơ sở xuất xưởng: Merck Sharp & Dohme B.V. - Netherlands	United Kingdom
232.	Solifenacin succinate 5mg	Viên nén bao phim	Vesicare 5mg	VN-16193-13	Delpharm Meppel B.V.	Netherlands
233.	Sorafenib (dạng tosylate) 200mg	Viên nén bao phim	Nexavar	400114020523	Bayer AG	Germany
234.	Sultamicillin (dưới dạng Sultamicillin tosylate) 375mg	Viên nén bao phim	Unasyn	800110022624	Haupt Pharma Latina S.R.L	Italy
235.	Tacrolimus 1mg	Viên nang cứng	Prograf 1mg	539114780524	Astellas Ireland Co., Ltd.	Ireland
236.	Tacrolimus 0,5mg	Viên nang cứng	Prograf 0.5mg	539114011925	Astellas Ireland Co., Ltd.	Ireland
237.	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrate) 0,5mg	Viên nang cứng phóng thích kéo dài	Advagraf	VN-16290-13	Astellas Ireland Co., Ltd.	Ireland
238.	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrate) 1mg	Viên nang cứng phóng thích kéo dài	Advagraf	VN-16498-13	Astellas Ireland Co., Ltd.	Ireland
239.	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrate) 5mg	Viên nang cứng phóng thích kéo dài	Advagraf	VN-16291-13	Astellas Ireland Co., Ltd.	Ireland
240.	Tadalafil 20mg	Viên nén bao phim	Cialis	840110026223	- Cơ sở sản xuất: Lilly del Caribe Inc.	Puerto Rico

STT	Hoạt chất, Hàm lượng/Nồng độ	Dạng bào chế	Tên thuốc	Số đăng ký	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất
					- Cơ sở đóng gói sơ cấp và thứ cấp; kiểm soát chất lượng và xuất xưởng lô: Lilly S.A.	
241.	Tadalafil 5mg	Viên nén bao phim	Cialis	VN-23126-22	- Cơ sở sản xuất: Lilly del Caribe Inc; - Cơ sở đóng gói sơ cấp và thứ cấp; kiểm soát chất lượng và xuất xưởng lô: Lilly S.A.	Puerto Rico
242.	Tamoxifen (dưới dạng Tamoxifen citrat) 20mg	Viên nén bao phim	Nolvadex-D	VN-19007-15	AstraZeneca UK Ltd	United Kingdom
243.	Tamsulosin hydroclorid 0,4mg	Viên nén bao phim phóng thích chậm	Harnal Ocas 0,4mg	870110780724 (SDK cũ: VN-19849-16)	Delpharm Meppel B.V.	Netherlands
244.	Temozolomide 100mg	Viên nang cứng	Temodal capsule	VN-17530-13	- Cơ sở sản xuất: Orion Corporation; - Cơ sở đóng gói: Organon Heist BV; - Cơ sở xuất xưởng: Merck Sharp & Dohme B.V.	Finland
245.	Tenofovir alafenamide (dưới dạng Tenofovir alafenamide fumarate) 25mg	Viên nén bao phim	Vemlidy	539110018823	Gilead Sciences Ireland UC	Ireland
246.	Ticagrelor 60mg	Viên nén bao phim	Brilinta	VN-23103-22	AstraZeneca AB	Sweden
247.	Ticagrelor 90mg	Viên nén bao phim	Brilinta	VN-19006-15	AstraZeneca AB	Sweden
248.	Tofisopam 50mg	Viên nén	Grandaxin	599110407523 (SDK cũ: VN-15893-12)	Egis Pharmaceuticals Private Limited Company	Hungary
249.	Trimebutine maleate 100mg	Viên nén bao phim	Debridat	300110522924	Farnea	France

STT	Hoạt chất, Hàm lượng/Nồng độ	Dạng bào chế	Tên thuốc	Số đăng ký	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất
250.	Trimetazidin dihydrochlorid 20mg	Viên nén bao phim	Vastarel 20mg	VN-22574-20	Les Laboratoires Servier Industrie	France
251.	Trimetazidin dihydrochloride 80mg	Viên nang cứng giải phóng kéo dài	Vastarel OD 80mg	599110347225 (SDK cũ: VN-389-22)	- Cơ sở sản xuất: Egis Pharmaceuticals PLC; - Cơ sở đóng gói: Egis Pharmaceuticals PLC - Hungary	Hungary
252.	Trimetazidine dihydrochloride 35mg	Viên nén bao phim giải phóng có kiểm soát	Vastarel MR	VN-17735-14	Les Laboratoires Servier Industrie	France
253.	Valsartan 160mg	Viên nén bao phim	Diovan 160	VN-18398-14	Siegfried Barbera, S.L.	Spain
254.	Valsartan 80mg	Viên nén bao phim	Diovan 80	VN-18399-14	Siegfried Barbera, S.L.	Spain
255.	Vildagliptin 50mg	Viên nén	Galvus	840110412723	Siegfried Barbera, S.L.	Spain
256.	Vinorelbine (dưới dạng vinorelbine ditartrate) 20mg	Viên nang mềm	Navelbine 20mg	300110185525	Fareva Pau 1	France
257.	Vinorelbine (dưới dạng vinorelbine ditartrate) 30mg	Viên nang mềm	Navelbine 30mg	300110185625	Fareva Pau 1	France
258.	Zofenopril calci 15mg	Viên nén bao phim	Bifril	800110088023	- Cơ sở sản xuất: A. Menarini Manufacturing Logistics and Services S.r.l; - Cơ sở kiểm soát lô: Dompe' Farmaceutici S.P.A	Italy
259.	Zofenopril calci 30mg	Viên nén bao phim	Bifril	800110087923	- Cơ sở sản xuất: A. Menarini Manufacturing Logistics and Services S.r.l; - Cơ sở kiểm soát lô: Dompe' Farmaceutici S.P.A	Italy

Ghi chú: Đối với các thông tin tại danh mục, chấp nhận các thông tin được điều chỉnh, cập nhật thay đổi, bổ sung theo các Quyết định công bố danh mục thuốc biệt dược gốc có điều chỉnh, cập nhật thay đổi bổ sung thông tin của Cục Quản lý Dược.